

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 4 năm 2026
V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Lam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Minh Sơn

Ông Lê Trường Hận

Thư ký phiên tòa: Bà Hồng Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; Sinh ngày 01/01/1967;

Địa chỉ: Số 87/14, khóm B, phường V, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T; Sinh ngày 01/02/1965;

Địa chỉ: Số 87/14, khóm B, phường V, tỉnh Cà Mau.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà H và ông T sống chung như vợ chồng cuối năm 1987, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, dần thời gian sau thì không còn hạnh phúc, nên từ năm 2005 không còn sống chung nữa cho đến nay. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông T, ông T đồng ý ly hôn với bà H.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống có hai con chung tên Nguyễn Hải L, sinh ngày 13/12/1988 và Nguyễn Trường L, sinh ngày 25/11/1993. Các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường, nên không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung; Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cà Mau phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

- Về thủ tục tố tụng:

Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tổng đạt các văn bản đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, không thuộc trường hợp phải thay đổi ai. Vì vậy, về mặt thủ tục tố tụng, Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị.

- Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình. Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thành T là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống có hai con chung tên Nguyễn Hải L, sinh ngày 13/12/1988 và Nguyễn Trường L, sinh ngày 25/11/1993. Các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường, không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng, nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thành T, nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông T có nơi cư trú tại phường B, tỉnh Cà Mau, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau theo quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Xét xử vắng mặt: Xét thấy bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thành T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà H và ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thành T cùng xác định họ tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1987, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Do bà H và ông T không đăng ký kết hôn, cho nên căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà H và ông T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống có hai con chung tên Nguyễn Hải L, sinh ngày 13/12/1988 và Nguyễn Trường L, sinh ngày 25/11/1993. Bà H và ông T xác định các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cà Mau có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025;
- Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thành T là vợ chồng.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống có hai con chung tên Nguyễn Hải L, sinh ngày 13/12/1988 và Nguyễn Trường L, sinh ngày 25/11/1993. Bà H và ông T xác định các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng. Bà H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004339 ngày 14/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

5. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 6 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Hồng Lam